CTCP Pin Ắc quy miền Nam (HSX: PAC)

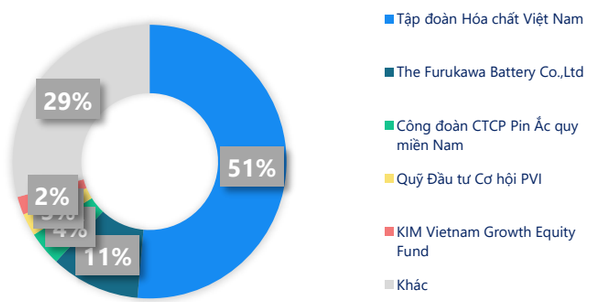
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

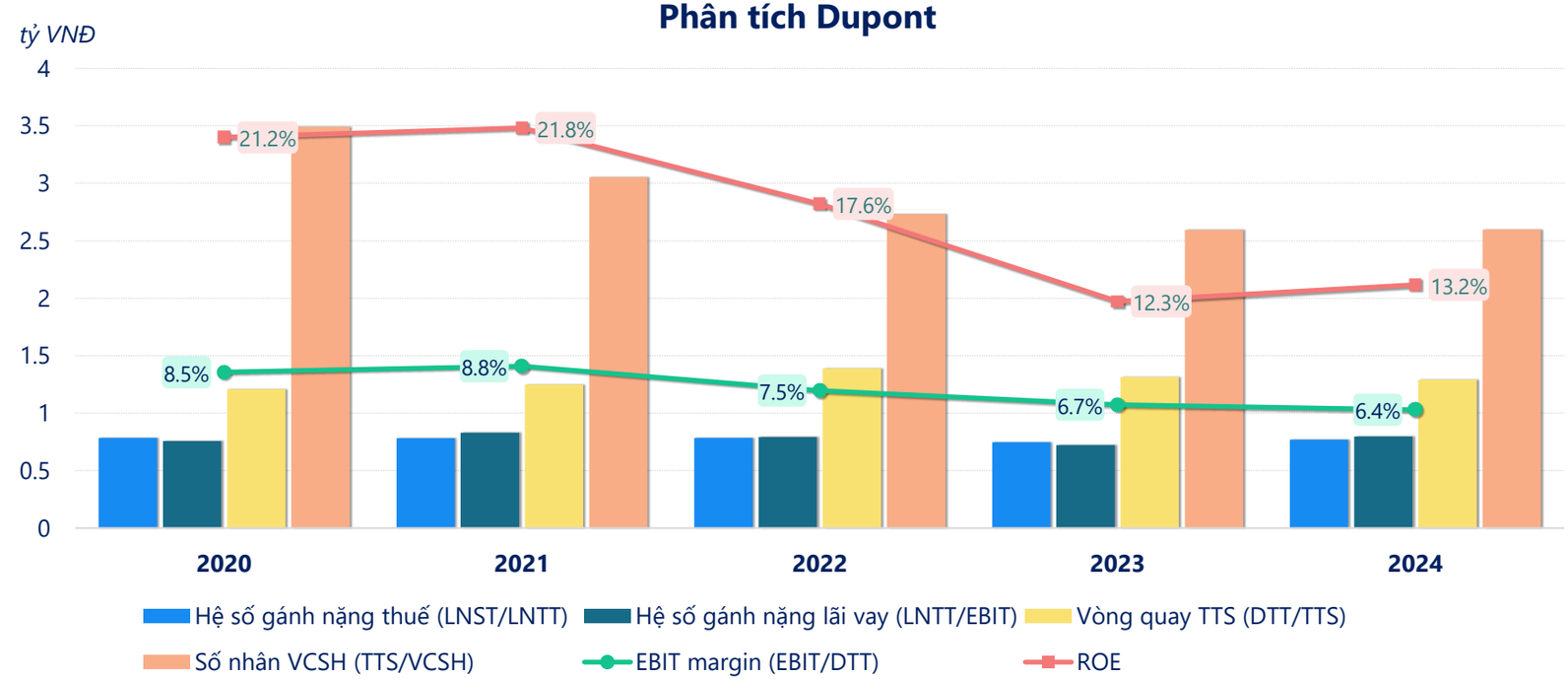
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	42,700
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,361 - 53,493
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,984
Số lượng CPLH (CP)	46,471,707
KLGD BQ 20 phiên (CP)	604,170
Sở hữu nước ngoài	12.0%
Beta	0.80
EPS	2,725
P/E	15.7

	YTD	1T	3T	6T
PAC	20.3%	5.3%	-15.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

3,205

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 20.0| 0.6%

LN sau thuế

2024

127

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.0| 9.9%

ROE

2024

13.2%

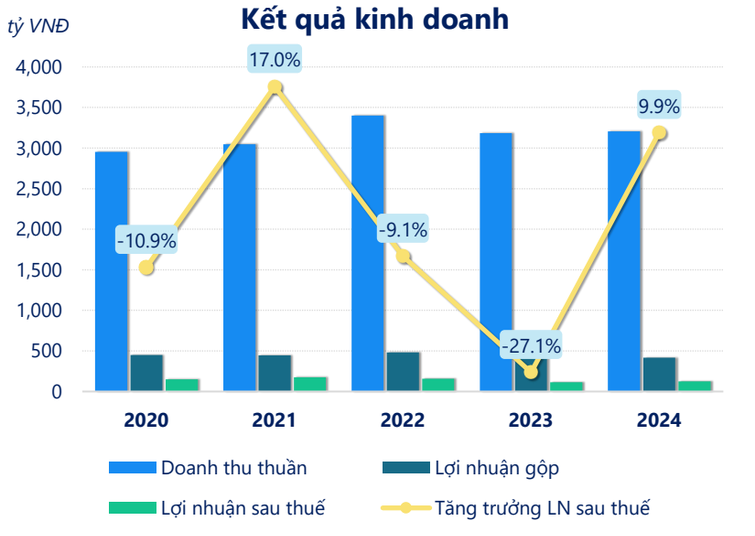
+/- YoY: ▲ 0.9%

ROA

2024

5.1%

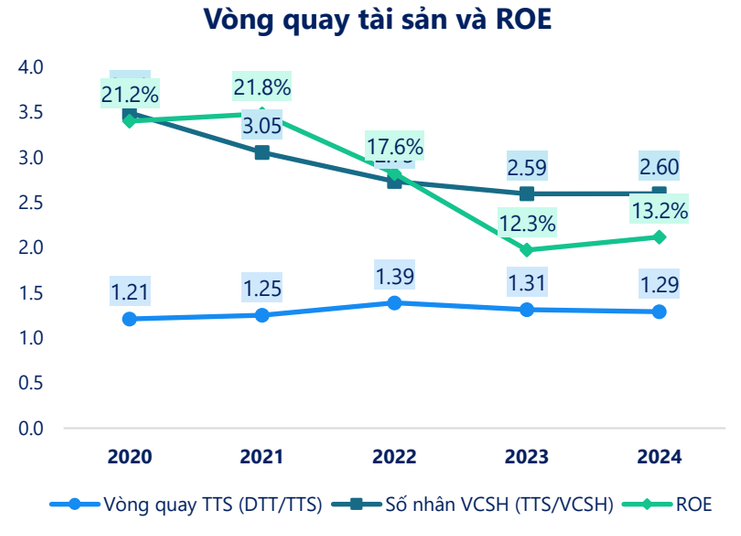
+/- YoY: ▲ 0.3%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.43%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

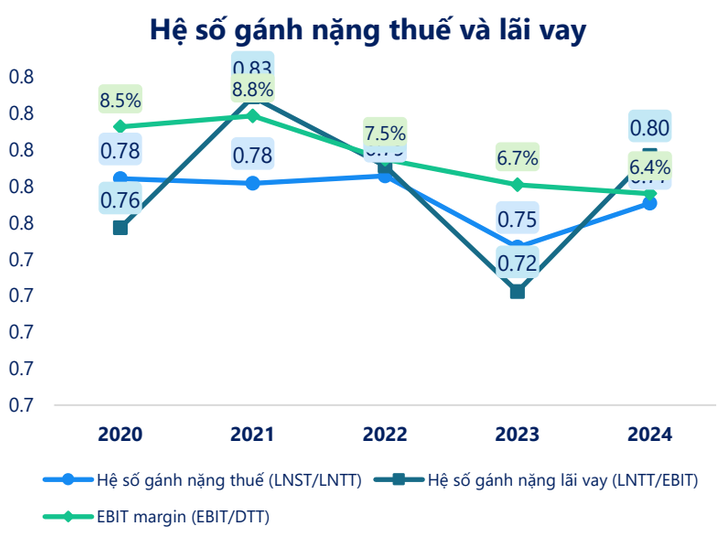
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.80**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **PAC** ghi nhận doanh thu thuần **3,205** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **126.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.64%** và **tăng 9.92%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

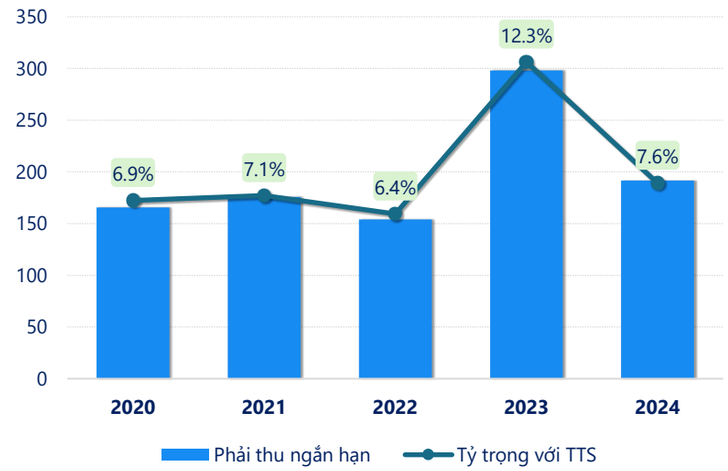


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.29**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

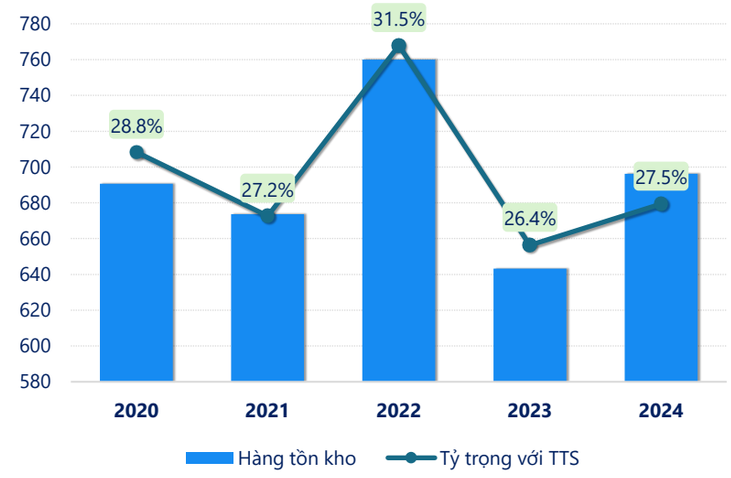
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.60** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

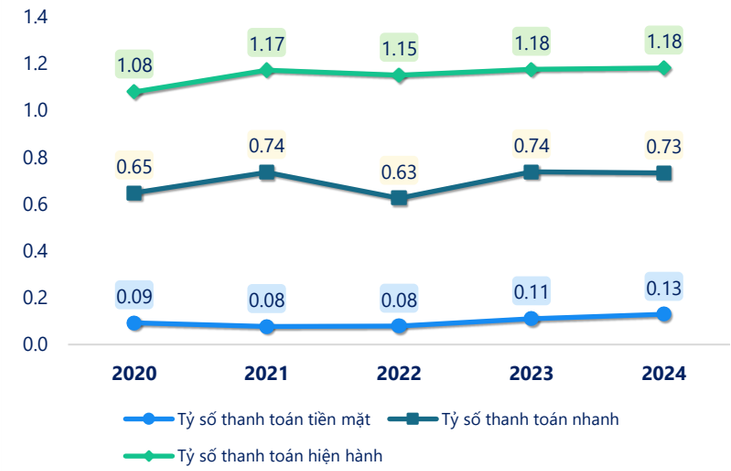
Phải thu ngắn hạn



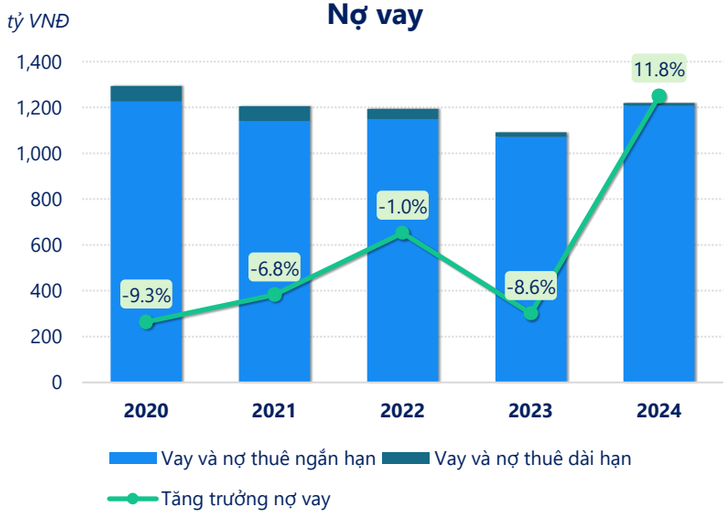
Hàng tồn kho



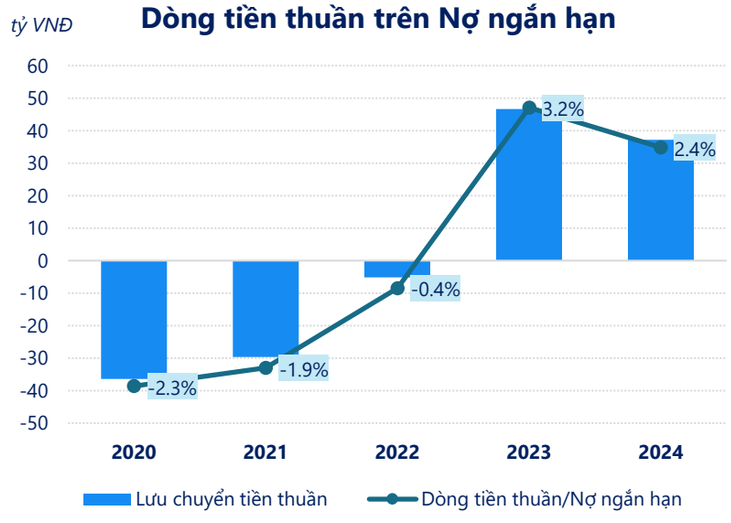
Chỉ số thanh khoản



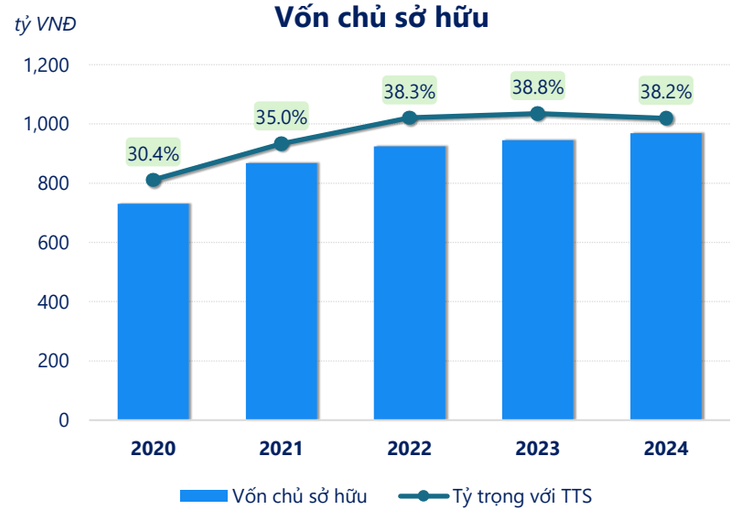
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Pin Ắc quy miền Nam (HSX: PAC)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,535**	**2,434**	**4.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,832	1,726	6.1%
Tiền và tương đương tiền	171	162	5.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	585	506	15.6%
Phải thu ngắn hạn	192	298	-35.7%
Hàng tồn kho	696	643	8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	189	117	61.4%
Tài sản dài hạn	**703**	**707**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	5.84	5.33	9.5%
Tài sản cố định	394	332	18.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.6	87.0	-76.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**250**	**250**	**-0.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,566	1,489	5.2%
Nợ ngắn hạn	**1,551**	**1,467**	**5.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,207	1,072	12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	117	213	-45.0%
Nợ dài hạn	15.0	21.6	-30.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.1	19.7	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**969**	**944**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**969**	**944**	**2.6%**
Vốn điều lệ	465	465	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,954**	**3,049**	**3,399**	**3,185**	**3,205**
Giá vốn hàng bán	2,506	2,602	2,915	2,751	2,789
Lợi nhuận gộp	**448**	**447**	**483**	**434**	**416**
Doanh thu HĐTC	55.4	70.7	66.0	58.5	46.2
Chi phí TC	69.0	52.5	94.4	75.7	60.2
Chi phí lãi vay	**60.8**	**45.9**	**53.1**	**59.4**	**41.9**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	196	207	191	202	173
Chi phí QLDN	49.7	51.9	62.5	60.7	64.9
LN thuần từ HĐKD	**189**	**206**	**201**	**154**	**164**
Lợi nhuận khác	0.68	16.1	-0.34	0.52	0.58
LN trước thuế	**190**	**222**	**201**	**154**	**164**
Lợi nhuận sau thuế	**149**	**174**	**158**	**115**	**127**
LNST của CĐ cty mẹ	**149**	**174**	**158**	**115**	**127**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	225	242	-21.0	232	31.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59.1	-161	102	-4.10	-49.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-202	-111	-86.5	-181	55.3
Tiền đầu kỳ	186	149	119	114	162
Lưu chuyển tiền thuần	**-36.4**	**-29.7**	**-5.17**	**46.7**	**37.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.70	-0.52	-0.30	1.60	1.49
Tiền cuối kỳ	149	119	114	162	201